

STT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Tổng thiệt hại	Phân theo đơn vị												
					Điện Lực	TP Sơn La	Vân Hồ	Số Cộp	Mai Sơn	Phù Yên	Bắc Yên	Sông Mã	Mộc Châu	Thuận Châu	Mường La	Yên Châu	Quỳnh Nhai
6.1	NLN01	Diện tích lúa	ha	1.791	-	11	37	-	384	149	-	1	49	3	-	0	1.158
6.1.1	NLN011	Diện tích gieo cấy lúa thuận	ha	1.791	-	11	37	-	384	149	-	1	49	3	-	0	1.158
6.1.1.1	NLN0111	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	175	-	-	1	-	-	134	-	1	-	3	-	0	37
6.1.1.2	NLN0112	Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%	ha	1.100	-	11	-	-	-	15	-	-	-	-	-	-	1.074
6.1.1.3	NLN0113	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	ha	506	-	-	36	-	384	-	-	0	49	-	-	-	37
6.1.1.4	NLN0114	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10
6.2	NLN02	Diện tích mạ	ha	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-
6.2.2	NLN022	Diện tích mạ lúa lai	ha	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-
6.2.2.1	NLN0221	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-
6.2.2.3	NLN0223	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-
6.3	NLN03	Diện tích hoa màu, rau màu	ha	372	-	-	177	6	103	42	-	3	41	-	-	-	1
6.3.1	NN031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	220	-	-	177	-	1	42	-	-	-	-	-	-	1
6.3.2	NN032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	29	-	-	-	6	-	-	-	3	20	-	-	-	-
6.3.3	NN033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	123	-	-	1	-	102	-	-	-	21	-	-	-	-
6.5	NLN05	Diện tích cây trồng lâu năm	ha	262	-	40	-	-	5	20	30	8	151	8	-	-	-
6.5.1	NLN051	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	5	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5.2	NLN052	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	40	-	40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5.3	NLN053	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	197	-	-	-	-	-	-	30	8	151	8	-	-	-
6.5.4	NLN054	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	20	-	-	-	-	-	20	-	-	-	-	-	-	-
6.6	NLN06	Diện tích cây trồng hàng năm	ha	1.501	-	-	424	-	795	5	41	0	102	-	-	-	134
6.6.1	NLN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	113	-	-	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	102
6.6.3	NLN063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	1.383	-	-	413	-	795	-	41	0	102	-	-	-	32
6.6.5	NLN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	5	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	-	-
6.7	NLN07	Diện tích cây ăn quả tập trung	ha	4.277	-	621	62	-	2.013	-	316	30	1.205	30	-	-	-
6.7.1	NLN071	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	55	-	-	55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.7.2	NLN072	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	1.190	-	-	-	-	-	-	-	-	1.190	-	-	-	-
6.7.3	NLN073	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	2.411	-	-	7	-	2.013	-	316	30	15	30	-	-	-
6.7.4	14/3/2024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	621	-	621	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.8	NLN08	Diện tích rừng hiện có	ha	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-
6.8.1	NLN081	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-

STT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Tổng thiệt hại	Phân theo đơn vị												
					Điện Lực	TP Sơn La	Vân Hồ	Số Cộp	Mai Sơn	Phù Yên	Bắc Yên	Sông Mã	Mộc Châu	Thuận Châu	Mường La	Yên Châu	Quỳnh Nhai
6.10	NLN10	Cây giống bị hư hỏng	ha	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-
7	CHN	THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI		633	-	-	10	17	-	6	-	12	-	41	-	11	6
7.1	CHN1	Gia súc bị chết, cuốn trôi	con	103	-	-	10	17	-	6	-	12	-	41	-	11	6
7.1.1	CHN011	Trâu	con	13	-	-	4	-	-	2	-	-	-	5	-	-	2
	CHN012	Nghé	con	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-
	CHN013	Bò	con	37	-	-	5	2	-	3	-	-	-	12	-	11	4
	CHN014	Bê	con	7	-	-	-	1	-	-	-	-	-	6	-	-	-
	CHN015	Ngựa	con	1	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
	CHN016	Nai, cừu, dê	con	18	-	-	1	14	-	-	-	-	-	3	-	-	-
	CHN017	Lợn	con	25	-	-	-	-	-	-	-	12	-	13	-	-	-
7.2	CHN02	Gia cầm bị chết, cuốn trôi	con	530	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.2.1	CHN021	Gà, vịt, ngan, ngỗng	con	530	-	-	-	-	-	500	-	15	-	15	-	-	-
10	TS	THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN	triệu đồng	851	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	TS01	Diện tích nuôi cá truyền thống	ha	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1.1	TS011	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	ha	0	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	0
10.1.1.3	TS0113	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	0	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	0
10.5	TS05	Các loại thủy, hải sản khác	ha	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-
10.5.4	TS054	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-
10.6	TS06	Lồng, bè nuôi thủy, hải sản các loại	100m ³ /l ồng	848	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.6.3	TS063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	100m ³ /lồng	848	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	448	-	400
10.7	TS07	Phương tiện khai thác thủy, hải sản	chiếc	2	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.7.1	TS071	Công suất <20CV	chiếc	2	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.7.1.1	TS0711	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc	2	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	TT01	Cột Ăng ten bị đổ, gãy	cái	1	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
12.1	CN01	Cột điện bị đổ, gãy	cái	76	60	-	-	-	-	16	-	-	-	-	-	-	-
12.1.1	CN011	Trung và cao thế	cái	32	16	-	-	-	-	16	-	-	-	-	-	-	-

STT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Tổng thiệt hại	Phân theo đơn vị												
					Điện Lực	TP Sơn La	Vân Hồ	Số Cộp	Mai Sơn	Phù Yên	Bắc Yên	Sông Mã	Mộc Châu	Thuận Châu	Mường La	Yên Châu	Quỳnh Nhai
12.1.2	CN012	Hạ thế	cái	44	44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	CT	THIỆT HẠI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC	triệu đồng	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.1	CT01	Trụ sở cơ quan	cái	3	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-
15.1.4	CT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	3	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-
15.3	CT03	Nhà kho, phân xưởng	cái/m ²	2	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.3.3	CT033	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	cái/m ²	2	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	THT	ƯỚC TÍNH TỔNG THIẾT HẠI BẰNG TIỀN	triệu đồng	123.033	5.800	3.983	24.550	2.999	2.137	40.921	1.932	6.737	25.095	6.226	906	623	1.126